

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 31-7-2018

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Bà Nguyễn Thị Diên.

2. Ông Danh Thi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/7/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Chiêm Văn C, sinh năm 1971; khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/6/2018; tại bản tự khai đề ngày 29/6/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Chiêm Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà H tự nguyện tìm hiểu rồi chung sống năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn nên ông C yêu cầu ly

hôn với bà H.

- *Về con chung*: Ông C xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con chung tên Chiêm Lý K, sinh năm 1994 và Chiêm Bé N, sinh năm 2004. Hai con hiện đang sống chung trong gia đình với bà H. Khi vợ chồng ly hôn, đối với Chiêm Lý K đã trưởng thành, không yêu cầu, đối với Chiêm Bé N con theo theo ai người đó nuôi dưỡng, không cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Ông C xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 29/6/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Phan Thị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Thống nhất lời trình bày của ông C về quan hệ hôn nhân, vợ chồng không đăng ký kết hôn; cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do ông C không chung thủy, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, cự cãi nhau. Nay ông C yêu cầu ly hôn bà H đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Chiêm Lý K, sinh năm 1994 (đã trưởng thành, có gia đình riêng) và Chiêm Bé N, sinh năm 2004, hiện nay cháu N đang sống chung với bà H. Bà H yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Trong quá trình vợ chồng chung sống không thiếu nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng tư cách tham gia tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Chiêm Văn C và bà Phan Thị H do vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Chiêm Bé N, sinh năm 2004 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, về nợ chung ông C và bà H xác định vợ chồng không

thiếu nợ ai và không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn ông C yêu cầu ly hôn với bà H và có yêu cầu về con chung. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Ông C và bà H bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1993, ông bà chung sống là tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống ông, bà không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay ông, bà mâu thuẫn và ông C xin ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà H.

[2.2] *Về con chung:* Ông C và bà H xác định trong thời gian chung sống ông, bà có 02 người con chung tên Chiêm Lý K, giới tính nam, sinh năm 1994 và Chiêm Bé N, giới tính nữ, sinh năm 2004. Cháu K hiện tại đã trưởng thành và đã lập gia đình riêng và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Chiêm Bé N có nguyện vọng sống chung với mẹ là bà H và bà H cũng có yêu cầu được nuôi con và chính quyền địa phương cũng đã xác nhận bà H đủ điều kiện nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H; Giao cháu Chiêm Bé N, giới tính nữ, sinh ngày 12/6/2004 cho bà H là người trực tiếp nuôi con, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N, ông C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn:* Bà H là người trực tiếp nuôi con nhưng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông C và bà H xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và vợ chồng không thiếu nợ ai. Ông bà không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, ông C chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Chiêm Văn C với bà Phan Thị H.

2 - Về con chung: Giao cháu Chiêm Bé N, giới tính nữ, sinh ngày 12/6/2004 cho bà Phan Thị H trực tiếp nuôi dưỡng (cháu N hiện đang chung sống với bà H), ông C không cấp dưỡng nuôi con. Ông C được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản (*Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật*).

3 - Về tài sản chung: Ông C, bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. *Về nợ chung*: Không có. Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4 - Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Chiêm Văn C chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0005639 ngày 26/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

5 - Nguyên đơn ông Chiêm Văn C, bị đơn bà Phan Thị H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/7/2018).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự” ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND thị trấn Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Trần Thị Mỹ Vinh
 (Đã ký)